

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STK

CTCP Sợi Thế Kỷ (HSX)

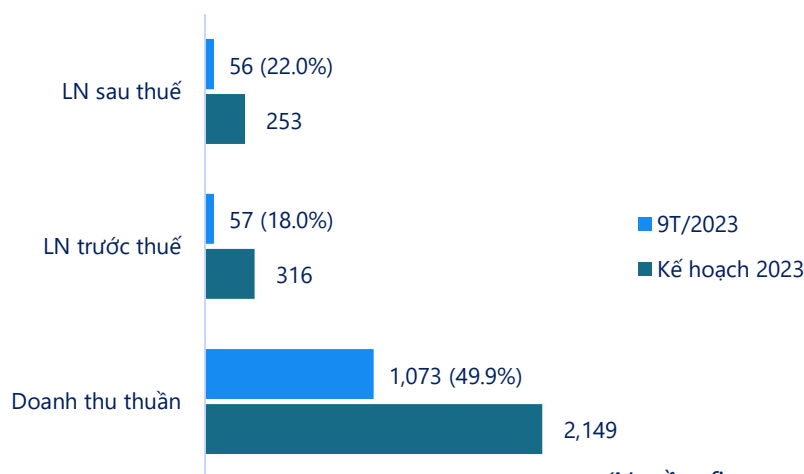
Ngành: Đồ dùng cá nhân

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023

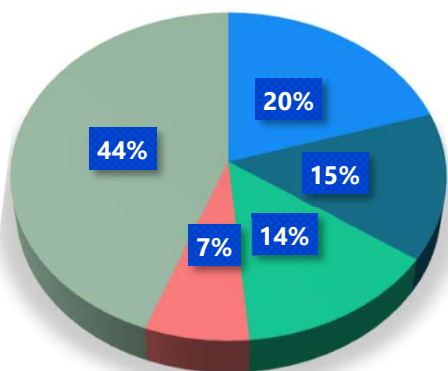


(Nguồn: fireant.vn)

Giá	26,300 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.2%	-16.8%	12.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,478 - 35,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,475
Số lượng CPLH (CP)	94,095,274
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,725
Sở hữu nước ngoài	16.42%
Beta	0.81

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

377.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 29.7 | -7.3%
Cùng kỳ: ↘ 137.5 | -26.7%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,072.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 611.9 | -36.3%

LN thuần

Q3 2023

17.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 16.7 | -48.4%
Cùng kỳ: ↘ 38.1 | -68.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

55.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 165.7 | -75.0%

LNTT

Q3 2023

18.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 16.7 | -48.4%
Cùng kỳ: ↘ 37.9 | -67.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

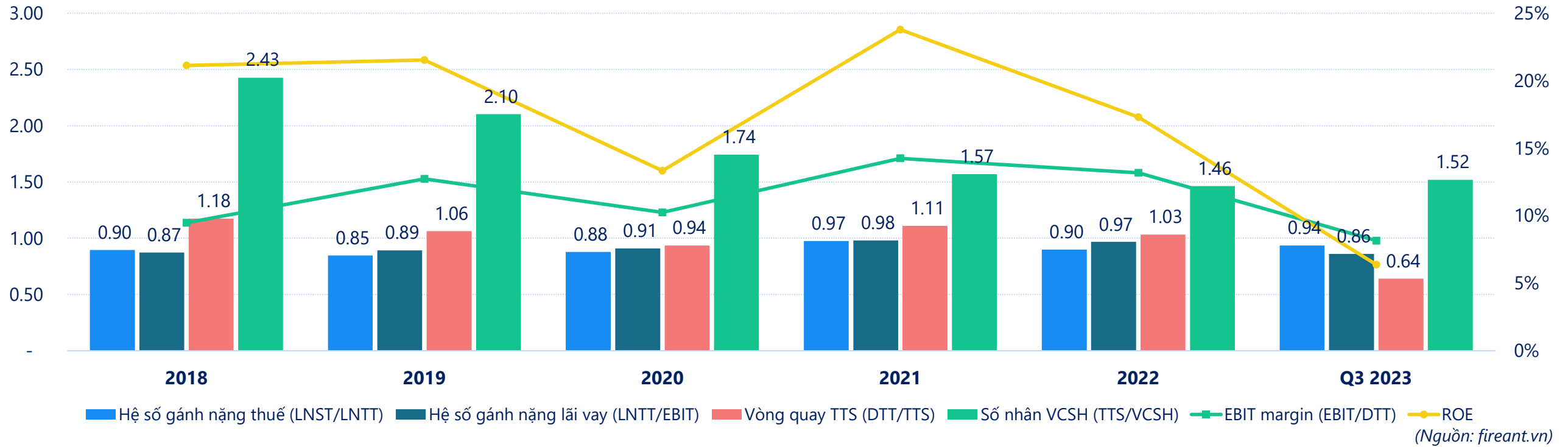
56.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 164.3 | -74.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STK

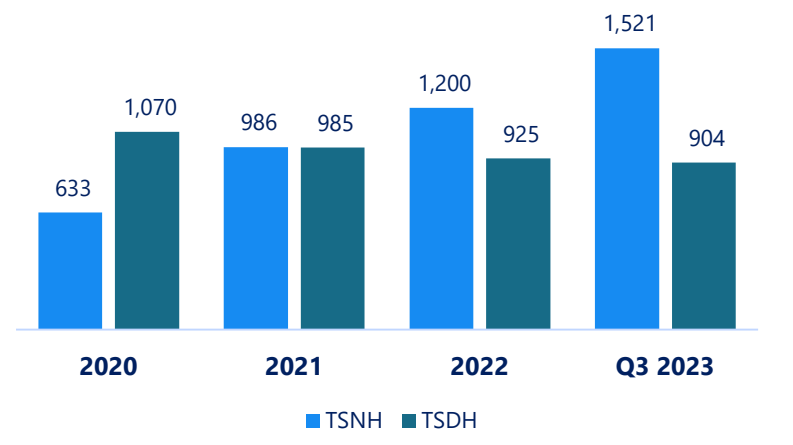
Phân tích Dupont



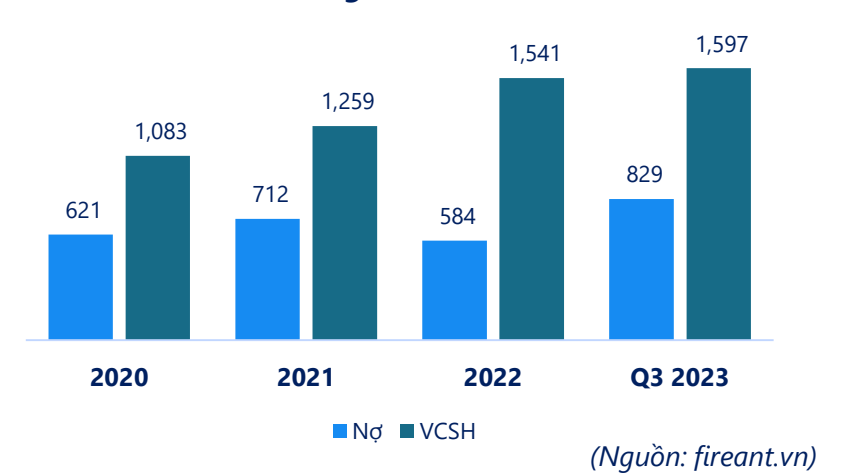
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STK

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.4%	11.1%	9.3%	14.0%	12.8%	6.9%
Biên LNST (TTM)	7.4%	9.6%	8.2%	13.6%	11.5%	6.6%
Biên LN EBIT (TTM)	9.5%	12.7%	10.2%	14.3%	13.2%	8.1%
ROE (TTM)	21.1%	21.5%	13.3%	23.8%	17.3%	6.4%
ROA (TTM)	8.7%	10.2%	7.6%	15.2%	11.8%	4.2%

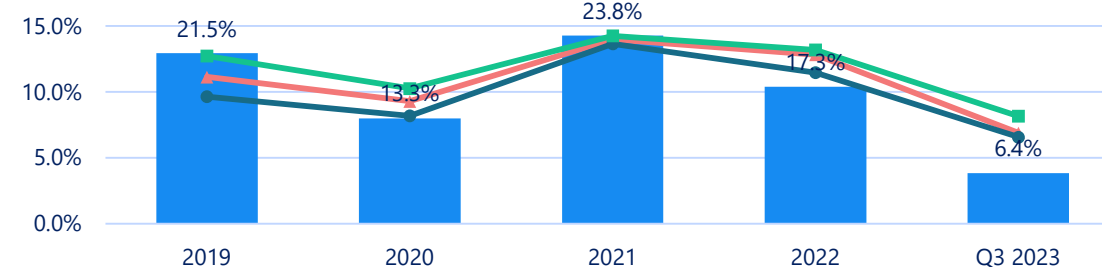
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	8.8	12.5	19.3	14.5	12.0	29.1
Số ngày nắm giữ HTK	80.0	100.7	111.8	95.4	98.3	139.7
Số ngày phải trả NCC	53.5	54.2	64.6	58.0	53.7	69.4
Vòng quay TSCĐ	2.0	2.0	1.8	2.4	2.8	2.1
Vòng quay TTS	310.6	343.1	390.2	328.3	353.5	570.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	1.1	1.1	1.4	2.1	2.3
Khả năng TT nhanh	0.3	0.4	0.4	0.6	1.1	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.2	0.5	0.4	0.2
Khả năng TT lãi vay	7.9	9.2	11.0	54.7	30.5	7.2

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,976	3,032	2,117	4,084	2,961	1,048
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,159	15,310	15,877	18,463	18,835	16,970
P/E	5.3	5.8	9.9	13.9	9.3	26.9
P/B	1.0	1.1	1.3	3.1	1.5	1.7
P/S	0.4	0.6	0.8	1.9	1.0	1.8

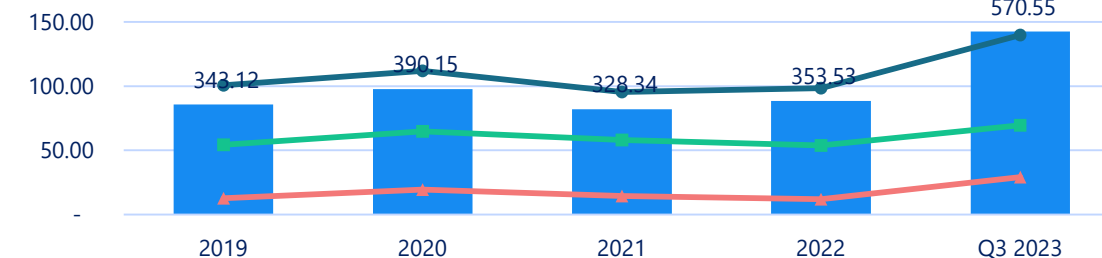
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



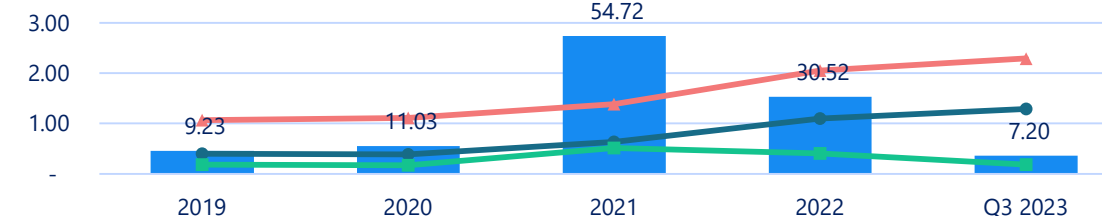
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

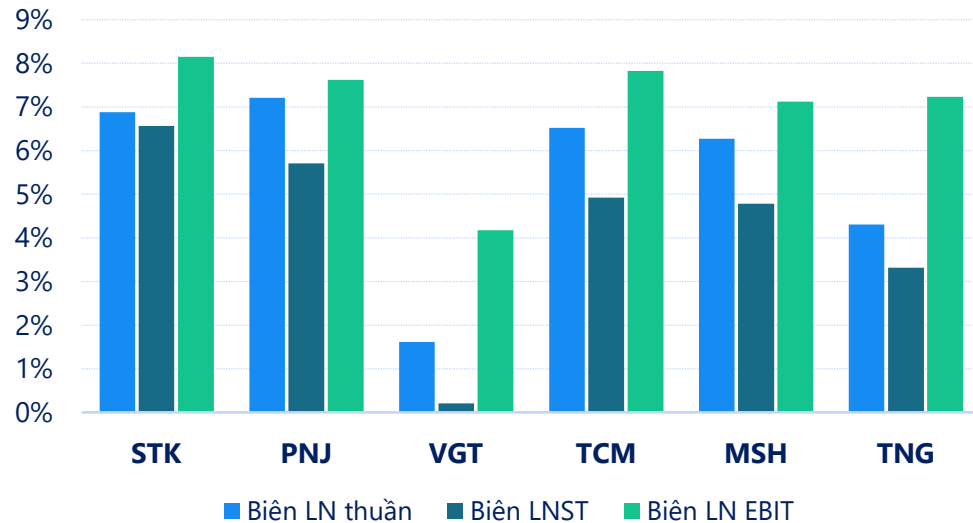
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STK

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
STK	1,072.8	-36.3%	55.7	-71.8%	5.2%	11.7%
PNJ	23,376.5	-8.6%	1,339.5	-0.1%	5.7%	5.2%
VGT	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
TCM	2,510	-26.2%	111	-49.7%	4.4%	6.5%
MSH	3,385	-22.7%	164	-41.5%	4.8%	6.4%
TNG	5,439	3.3%	171	-26.1%	3.1%	4.4%

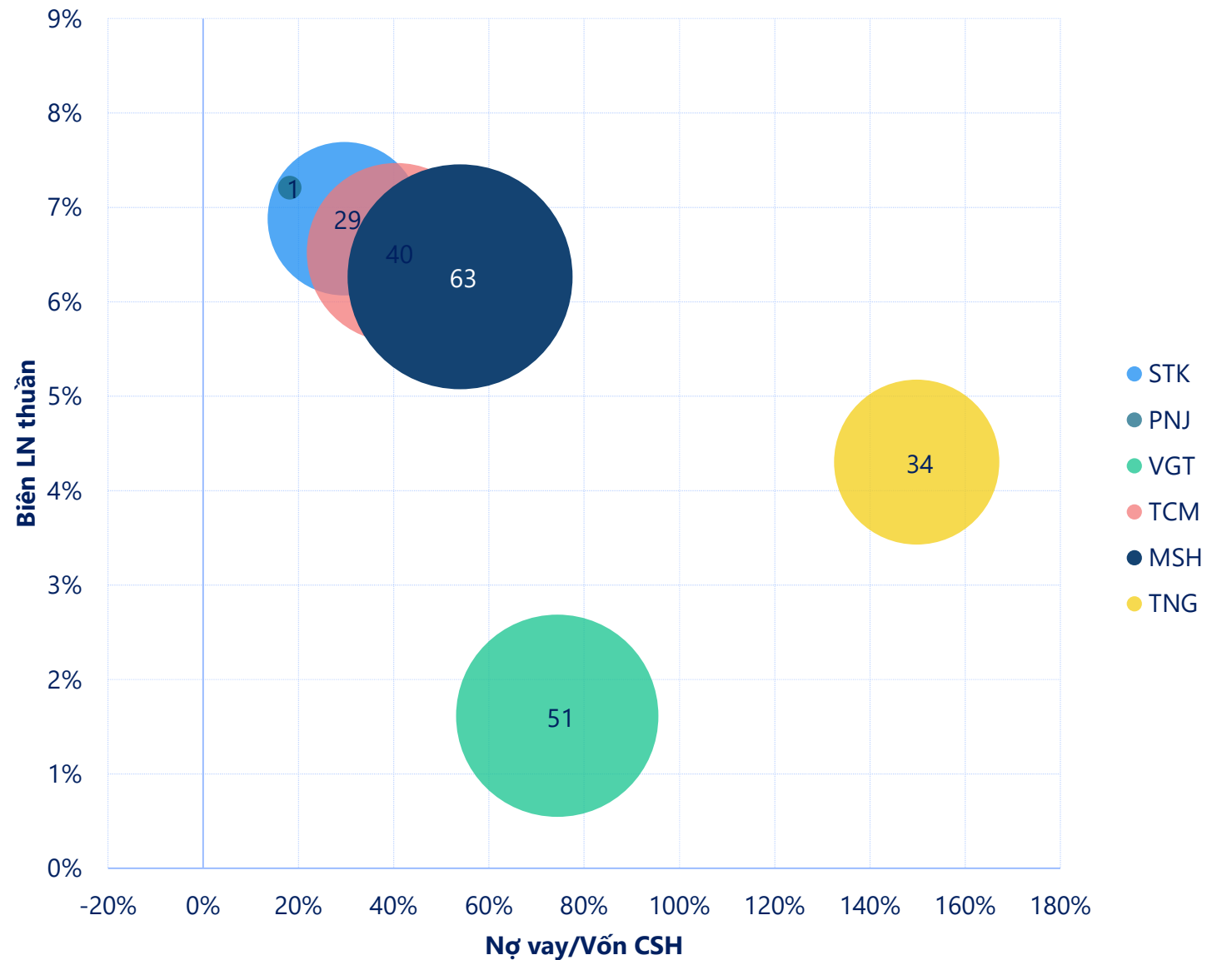
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)